

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP THÁI NGUYÊN



BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

QUÝ I NĂM 2022

Kính gửi :

Thái Nguyên, tháng 4 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2022

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

NỘI DUNG	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		4.163.878.910.286	3.163.195.312.364
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		256.760.196.103	252.739.122.844
1. Tiền	111		256.760.196.103	252.739.122.844
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.414.294.079.945	1.517.927.329.246
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		1.606.091.503.539	1.719.174.452.235
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		25.220.070.687	26.304.256.754
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		130.690.378.091	120.166.492.629
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-347.707.872.372	(347.717.872.372)
IV. Hàng tồn kho	140		2.397.285.206.768	1.359.539.215.750
1. Hàng tồn kho	141		2.397.285.206.768	1.367.220.299.490
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			(7.681.083.740)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		95.539.427.470	32.989.644.524
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		33.712.365.637	29.524.059.866
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		58.770.290.964	99.264.705
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		3.056.770.869	3.366.319.953
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		7.081.007.261.711	7.026.359.535.952
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		36.376.759.122	33.675.531.849
6. Phải thu dài hạn khác	216		36.376.759.122	33.675.531.849
II. Tài sản cố định	220		493.339.543.196	507.492.781.009
1. Tài sản cố định hữu hình	221		447.617.186.206	457.075.033.975
- Nguyên giá	222		3.346.058.865.749	3.340.047.698.785
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-2.898.441.679.543	(2.882.972.664.810)
3. Tài sản cố định vô hình	227		45.722.356.990	50.417.747.034
- Nguyên giá	228		157.770.075.025	157.770.075.025
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-112.047.718.035	(107.352.327.991)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		6.097.995.288.277	6.019.912.724.334
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		6.097.995.288.277	6.019.912.724.334
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		290.396.179.912	286.347.309.317
1. Đầu tư vào công ty con	251		468.846.333.510	468.846.333.510
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		31.179.438.046	31.179.438.046

NỘI DUNG	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		31.612.891.603	31.612.891.603
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-241.242.483.247	(245.291.353.842)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		162.899.491.204	178.931.189.443
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		162.899.491.204	178.931.189.443
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		11.244.886.171.997	10.189.554.848.316

NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		9.193.389.579.729	8.166.468.933.612
I. Nợ ngắn hạn	310		7.136.475.341.060	6.106.434.632.216
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		2.638.439.793.628	1.631.915.458.058
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		7.733.517.592	1.997.619.228
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		34.052.576.801	43.795.426.983
4. Phải trả người lao động	314		146.924.026.407	214.840.533.070
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1.697.790.504.128	1.604.280.401.710
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		247.045.454	95.075.757
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		358.087.727.860	330.140.778.495
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		2.207.959.962.225	2.234.070.455.453
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		21.106.856.143	21.106.856.143
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		24.133.330.822	24.192.027.319
II. Nợ dài hạn	330		2.056.914.238.669	2.060.034.301.396
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		276.142.934.777	253.511.546.978
7. Phải trả dài hạn khác	337		524.500.000	474.500.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		1.561.611.269.371	1.591.611.269.371
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		218.635.534.521	214.436.985.047
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.051.496.592.268	2.023.085.914.704
I. Vốn chủ sở hữu	410		2.051.496.592.268	2.023.085.914.704
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.840.000.000.000	1.840.000.000.000
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-41.070.000	(41.070.000)
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-121.870.798.610	-121.870.798.610
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		29.908.837.239	29.908.837.239
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		303.499.623.639	275.088.946.075
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		274.576.306.847	275.088.946.075
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		28.923.316.792	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		11.244.886.171.997	10.189.554.848.316

Lập ngày 15 tháng 4 năm 2022

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Trần Nguyệt Anh

Hoàng Danh Sơn

TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Minh Hạnh



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 1 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		5.501.478.658.353	4.094.461.232.901
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			2.057.422.400
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		5.501.478.658.353	4.092.403.810.501
4. Giá vốn hàng bán	11		5.381.167.116.848	3.952.139.364.332
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		120.311.541.505	140.264.446.169
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		967.333.347	267.258.339
7. Chi phí tài chính	22		13.120.851.652	20.293.293.126
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		15.645.956.438	20.569.670.075
8. Chi phí bán hàng	25		11.172.490.664	14.731.713.234
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		56.462.414.500	45.240.248.732
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		40.523.118.036	60.266.449.416
11. Thu nhập khác	31		39.209.988	395.245.929
12. Chi phí khác	32		4.934.058.045	4.945.620.080
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		-4.894.848.057	-4.550.374.151
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		35.628.269.979	55.716.075.265
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		6.704.953.187	11.403.744.683
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		28.923.316.792	44.312.330.582
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Trần Hương Thảo

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Hoàng Danh Sơn

Lập ngày 15 tháng 01 năm 2022

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Minh Hạnh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**Quý I - Năm 2022****DN - Báo cáo kết quả kinh doanh - Quý**

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ I NĂM 2022	QUÝ I NĂM 2021	SỐ LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ I - NĂM 2022	SỐ LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ I - NĂM 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.1	5.501.478.658.353	4.094.461.232.901	5.501.478.658.353	4.094.461.232.901
2. Các khoản giảm trừ	2	VI.2		2.057.422.400		2.057.422.400
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.30	5.501.478.658.353	4.092.403.810.501	5.501.478.658.353	4.092.403.810.501
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	5.381.167.116.848	3.952.139.364.332	5.381.167.116.848	3.952.139.364.332
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		120.311.541.505	140.264.446.169	120.311.541.505	140.264.446.169
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	967.333.347	267.258.339	967.333.347	267.258.339
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	13.120.851.652	20.293.293.126	13.120.851.652	20.293.293.126
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		15.645.956.438	20.569.670.075	15.645.956.438	20.569.670.075
8. Chi phí bán hàng	24	VI.9b	11.172.490.664	14.731.713.234	11.172.490.664	14.731.713.234
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.9a	56.462.414.500	45.240.248.732	56.462.414.500	45.240.248.732
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		40.523.118.036	60.266.449.416	40.523.118.036	60.266.449.416
11. Thu nhập khác	31	VI.7	39.209.988	395.245.929	39.209.988	395.245.929
12. Chi phí khác	32	VI.8	4.934.058.045	4.945.620.080	4.934.058.045	4.945.620.080

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ I NĂM 2022	QUÝ I NĂM 2021	SỐ LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ I - NĂM 2022	SỐ LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ I - NĂM 2021
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(4.894.848.057)	(4.550.374.151)	(4.894.848.057)	(4.550.374.151)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		35.628.269.979	55.716.075.265	35.628.269.979	55.716.075.265
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		6.704.953.187	11.403.744.683	6.704.953.187	11.403.744.683
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		28.923.316.792	44.312.330.582	28.923.316.792	44.312.330.582
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Hương Thảo

PHÒNG TÀI CHÍNH KẾ TOÁN



Hoàng Danh Sơn

Ngày 15 tháng 4 năm 2022

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Minh Hạnh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Quý I Năm 2022
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Quý I Năm 2022	Quý I Năm 2021
		VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	35.628.269.979	55.716.075.265
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	20.105.708.280	19.656.488.516
03	- Các khoản dự phòng	(7.541.404.861)	(1.316.908.550)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	1.445.253.929	48.396.535
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(235.852.902)	(277.036.119)
06	- Chi phí lãi vay	15.645.956.438	20.569.670.075
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	65.047.930.863	94.396.685.722
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu	42.202.646.117	(239.115.121.344)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho	(1.030.064.907.278)	(15.889.535.956)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	994.412.270.646	487.577.283.292
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước	10.303.185.366	(155.501.844)
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	-	-
13	- Tiền lãi vay đã trả	(15.180.731.720)	(17.112.857.266)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(134.740.492)	(15.619.377.644)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	66.585.653.502	294.081.574.960
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(6.569.436.502)	(1.826.196.853)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		9.777.780
23	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	235.852.902	267.258.339
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(6.333.583.600)	(1.549.160.734)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ đi vay	2.575.289.853.386	1.564.795.615.203
32	2. Tiền trả nợ gốc vay	(2.631.400.346.614)	(1.711.187.356.388)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Quý I Năm 2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Quý I Năm 2022	Quý I Năm 2021
		VND	VND
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(9.500.000)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(56.119.993.228)	(146.391.741.185)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	4.132.076.674	146.140.673.041
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	252.739.122.844	124.414.634.267
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(111.003.415)	(74.583)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	256.760.196.103	270.555.232.725

NGƯỜI LẬP BIỂU

Trần Hương Thảo

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hoàng Danh Sơn

Ngày 15 tháng 4 năm 2022

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Minh Hạnh

Mẫu số B 09 - DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày
22/12/2014 của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO RIÊNG Quý I - Năm 2022

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn: Đồng sở hữu

Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Gang thép Thái Nguyên thuộc Tổng Công ty thép Việt Nam.

Trụ sở chính: Phường Cam giá Thành phố Thái Nguyên

Vốn điều lệ: 1.840.000.000.000 đồng, tương đương 184.000.000 cổ phần, mệnh giá 1 cổ phần là 10.000 đồng.

Trong đó: + Vốn góp của Tổng Công ty thép Việt Nam: 1.196 tỷ đồng

+ Vốn góp của Công ty cổ phần thương mại Thái Hưng: 368 tỷ đồng

+ Vốn góp của các cổ đông khác: 276 tỷ đồng.

2- Lĩnh vực kinh doanh: Thép xây dựng

3- Ngành nghề kinh doanh: Thép cán kéo các loại

4- Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: Từ 01/01 đến 31/12 hàng năm

5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

* Các đơn vị trực thuộc của Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực hoạt động
- Nhà máy Cán thép Lưu xá	Phường Cam giá TP TN	Sản xuất mua bán các SP thép
- Nhà máy Cán thép Thái Nguyên	Phường Cam giá TP TN	Sản xuất mua bán các SP thép
- Nhà máy Luyện Gang	Phường Cam giá TP TN	Sản xuất mua bán các SP gang, VLXD
- Nhà máy Luyện thép Lưu xá	Phường Cam giá TP TN	Sản xuất, mua bán gang, thép, phôi thép, Axetylen
- Nhà máy Cốt hóa	Phường Cam giá TP TN	Sản xuất than cốc, các sp từ than cốc
- Xí nghiệp Năng lượng	Phường Phú Xá TP TN	Sản xuất kinh doanh điện, ôxy
- Xí nghiệp vận tải Đường sắt	Phường Cam giá TP TN	Kinh doanh vận tải đường sắt
- Mỏ than Phần mẽ	Thị trấn Giang Tiên huyện Phú Lương, TN	Khai thác tuyển chọn than mỡ
- Mỏ sắt Trại Cau	Thị trấn Trại cau huyện Đồng hỷ, TN	Khai thác, tuyển chọn quặng sắt ...
- Mỏ sắt Tiến bộ	Xóm Làng Phan, xã Linh Sơn, Huyện Đồng hỷ, Thái Nguyên	Khai thác, tuyển chọn quặng sắt ...
- Mỏ quắc zít Phú Thọ	Thị Trấn Thanh Sơn Huyện Thanh Sơn Tỉnh Phú Thọ	Khai thác, tuyển chọn quặng quắc zít ...
- Mỏ sắt và cán thép Tuyên quang	Xã An Tường Huyện Yên Sơn Tỉnh Tuyên Quang	Khai thác, kinh doanh, tuyển chọn quặng sắt, thép cán
- Chi nhánh Quảng Ninh	Phường Giếng đá TP Hạ Long Quảng Ninh	Kinh doanh vật liệu xây dựng, kim khí
- Xí nghiệp tư vấn thiết kế luyện kim	Phường Cam giá TP TN	Tư vấn thiết kế, khảo sát, xây lắp, thi công ... các công trình mỏ, luyện kim, trạm điện ...
- Trung tâm dịch vụ	Phường Hương Sơn - TP TN	Kinh doanh dịch vụ phòng nghỉ, nhà hàng, ăn uống
* Các công ty con của Công ty:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty CP khai thác và chế biến khoáng sản Thái Trung (*)	Xã An Tường, TP Tuyên Quang, Tỉnh Tuyên Quang	Thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản; khai thác, chế biến và KD lâm sản

(*) Công ty CP khai thác và chế biến khoáng sản Thái Trung hiện đang dừng hoạt động từ 01/07/2014. Ngày 15/12/2015, Hội đồng quản trị Tổng Công ty thép Việt Nam có công văn số 1781/VNS-HĐQT nhất trí chủ trương giải thể Công ty cổ phần khai thác và chế biến khoáng sản Thái Trung. Đến ngày 20/01/2016 theo kết luận của Tổng Giám đốc TISCO tại cuộc họp giữa TISCO và Công ty CP KT và chế biến khoáng sản Thái Trung thì vẫn duy trì hoạt động của Công ty CP và chế biến KS Thái Trung, TISCO sẽ không góp thêm vốn.

* Các công ty liên doanh, liên kết	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty CP Luyện cán thép Gia sàng	Phường Gia sàng TP Thái nguyên	Mua bán, sản xuất phôi thép, cán thép

Trong đó: Công ty CP luyện cán thép Gia sàng đã tạm ngừng hoạt động từ năm 2013 đến nay

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ 01/01, kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm
- Đơn vị tiền tệ Công ty sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ)

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán: Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:
Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành.
- Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

01- Tiền và các khoản tương đương tiền	Đơn vị tính: VNĐ	
	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	401.287.865	292.675.064
- Tiền gửi ngân hàng	256.358.908.238	252.446.447.780
Cộng	256.760.196.103	252.739.122.844

02- Các khoản đầu tư chính:

	Giá gốc	Cuối kỳ		Đầu năm		
		Dự phòng	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị hợp lý	
- Đầu tư vào công ty con	468.846.333.510	202.563.045.201	266.283.288.309	468.846.333.510	206.611.915.796	262.234.417.714
+ Công ty CP chế biến khoáng sản Thái Trung	1.530.000.000	1.530.000.000		1.530.000.000	1.530.000.000	
+ Công ty CP Cán thép Thái Trung	467.316.333.510	201.033.045.201	266.283.288.309	467.316.333.510	205.081.915.796	262.234.417.714
- Đầu tư vào Công ty liên kết	31.179.438.046	31.179.438.046		31.179.438.046	31.179.438.046	
+ Công ty CP LCT Gia Sàng	31.179.438.046	31.179.438.046		31.179.438.046	31.179.438.046	

Khoản đầu tư góp vốn vào Công ty CP Luyện cán thép Gia Sàng với giá trị ban đầu là: 19.832.000.000 đồng và đánh giá tăng thành 31.179.438.046 đồng theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hoá năm 2007 của Công ty CP Gang thép Thái Nguyên. Công ty CP Luyện cán thép Gia Sàng đã tạm ngừng hoạt động kể từ 01/01/2013, dự phòng đầu tư tài chính của Công ty cổ phần Gang thép Thái Nguyên đối với khoản đầu tư vào Công ty CP Luyện cán thép Gia Sàng được xác định dựa trên đánh giá của Công ty CP Gang thép Thái Nguyên về mức độ tổn thất đối với khoản đầu tư này

- Đầu tư dài hạn khác	31.612.891.603	7.500.000.000	24.112.891.603	31.612.891.603	7.500.000.000	24.112.891.603
+ Công ty CP vận tải ô tô Gang thép	1.527.714.510		1.527.714.510	1.527.714.510		1.527.714.510
+ Công ty Nasteelvina	9.729.031.615		9.729.031.615	9.729.031.615		9.729.031.615

+ Công ty CP tập đoàn VLCL	3.423.387.421		3.423.387.421	3.423.387.421	3.423.387.421
+ CP Hợp Kim Sắt Gang thép TN	844.433.611		844.433.611	844.433.611	844.433.611
+ Công ty CP Hợp kim sắt Phú Thọ	7.500.000.000	7.500.000.000		7.500.000.000	7.500.000.000
+ Công ty CP Cơ khí Gang thép	8.588.324.446		8.588.324.446	8.588.324.446	8.588.324.446
Cộng	531.638.663.159	241.242.483.247	290.396.179.912	531.638.663.159	245.291.353.842

a) Đầu tư vào Công ty con

Thông tin chi tiết về các Công ty con vào ngày 31/3/2022 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ lợi ích
+ Công ty CP khai thác và chế biến khoáng sản Thái Trung (*)	Tuyên Quang	51%	51%
+ Công ty CP cán thép Thái Trung	Thái Nguyên	93,676%	93,676%

b) Đầu tư vào Công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các Công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/3/2022 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ lợi ích
+ Công ty CP Luyện cán thép Gia Sàng	Thái Nguyên	39,66%	39,66%

c) Đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết
+ Công ty CP vận tải ô tô Gang thép	Thái Nguyên	6,47%	6,47%
+ Công ty TNHH Nasteelvina	"	6,80%	6,80%
+ Công ty CP tập đoàn VLCL	"	4,34%	4,34%
+ CP Hợp Kim Sắt Gang thép TN	"	0,90%	0,90%
+ Công ty CP Hợp kim sắt Phú Thọ	H Thanh sơn, Phú thọ	16,30%	16,30%
+ Công ty CP Cơ khí Gang thép	Thái Nguyên	2,62%	2,62%

03. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

a. Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn

Trong đó chi tiết các khách hàng có số dư từ 10%

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Công ty TNHH Lương Thổ	50.872.614.401	50.872.614.401
- Công ty TNHH Hồng Trang	24.675.235.824	24.675.235.824
- Công ty TNHH TM và XD Hà Nam	127.372.235.803	127.372.235.803
- Công ty TNHH TM và DL Trung Dũng	251.899.841.715	251.899.841.715
- Công ty CP TM Thái Hưng	214.782.567.742	497.376.467.687
- Các khách hàng khác	936.489.008.054	766.978.056.805
b. Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	751.475.237.321	541.248.702.262
- Công ty CP cán thép Thái Trung	751.475.237.321	534.370.253.967
- Công ty CP HKS Phú Thọ	997.972.511	997.972.511
- Công ty CP Luyện cán thép Gia Sàng	5.880.475.784	5.880.475.784

04- Trả trước cho người bán ngắn hạn

a. Trả trước cho người bán của HĐ SXKD

- Công ty TNHH An Bảo Nguyên	1.199.000.000	986.370.000
- Công ty CP Phần mềm Bravo	1.470.359.849	625.792.858
	4.173.457.346	3.257.643.413

- Đối tượng khác	1.504.097.497	1.645.480.555
b. Trả trước cho người bán theo dõi tại Ban QLDA	21.046.613.341	23.046.613.341
- Công ty CP Lilama Hà Nội	12.998.581.845	12.998.581.845
- Công ty CP Lilama 10	6.956.837.496	8.956.837.496
- Trả trước cho người bán khác	1.091.194.000	1.091.194.000
Cộng	25.220.070.687	26.304.256.754

Các khoản trả trước cho người bán được theo dõi tại Ban Quản lý dự án bao gồm các khoản trả trước liên quan đến Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên và một số khoản trả trước khác

Ngày 20/02/2019, Thanh tra Chính phủ đã thông báo "Kết luận thanh tra Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty gang thép Thái Nguyên". Các khoản trả trước cho người bán liên quan đến dự án có thể thay đổi sau khi các kiến nghị Thanh tra Chính phủ được thực hiện

* Nợ xấu	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi	549.283.695.222	201.569.667.652	549.287.540.024	201.569.667.652
Trong đó:				
- Cty TNHH TM và DL Trung Dũng	251.899.841.715	104.333.400.734	251.899.841.715	104.333.400.734
- Cty TNHH TM và XD Hà Nam	127.372.235.803	40.029.208.932	127.372.235.803	40.029.208.932
- Công ty TNHH Lương Thổ	50.872.614.401	24.184.521.074	50.872.614.401	24.184.521.074
- Cty TNHH Hồng Trang	24.675.235.824	24.675.235.824	24.675.235.824	24.675.235.824
- Cty Jinsu Resources	23.514.884.834		23.514.884.834	
- Cty Asia Global	14.632.997.101		14.632.997.101	
- Các khoản khác	56.315.885.544	8.347.301.088	56.319.730.346	8.347.301.088
Tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu (*)	201.030.859.458		201.030.859.458	

(*) Toàn bộ số tiền 201.030.859.458 đồng là tiền lãi chậm trả tương ứng với khoản công nợ khó đòi của các đối tượng nêu trên. Lãi chậm trả của các khoản phải thu quá hạn thanh toán theo hợp đồng được ghi tăng khoản mục phải thu khách hàng và phải trả khác trên bảng cân đối kế toán theo điều chỉnh của Kiểm toán Nhà nước năm 2013

06- Phải thu khác (Phụ lục 6)

07- Hàng tồn kho	Cuối kỳ	Đầu năm
- Hàng mua đang đi đường	1.264.562.893	21.916.399.693
- Nguyên liệu, vật liệu	1.555.962.897.399	825.554.784.848
- Công cụ, dụng cụ	4.161.306.370	4.229.404.672
- Chi phí SX, KD dở dang	170.241.545.171	15.479.630.736
- Thành phẩm	664.758.367.660	499.062.605.685

- Hàng hóa	896.527.275	977.473.856
- Hàng gửi đi bán		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	2.397.285.206.768	1.367.220.299.490
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-7.681.083.740
- Giá trị thuần có thể thực hiện của hàng tồn kho	2.397.285.206.768	1.359.539.215.750
08- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp quá		377.898.736
- Tiền thuê đất	2.992.227.687	2.988.421.217
- Thuế TNCN nộp quá	64.538.982	
- Thuế tài nguyên	4.200	
Cộng	3.056.770.869	3.366.319.953
09- Tăng giảm tài sản cố định hữu hình (Có biểu chi tiết kèm theo)		
10- Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính		
11- Tăng giảm tài sản cố định vô hình (Có biểu chi tiết kèm theo)		
12- Tài sản dở dang dài hạn		
* Xây dựng cơ bản dở dang	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tổng số chi phí XD CB dở dang:	6.092.203.396.575	6.016.799.044.116
<i>Trong đó (Những công trình lớn):</i>		
+ Công trình cải tạo giai đoạn II (*)	6.075.574.708.348	5.999.325.813.841
+ HT lọc bụi khí than lò cao - L.Gang	13.137.006.626	13.137.006.626
+ Các công trình khác	3.491.681.601	4.336.223.649
- Mua sắm tài sản cố định	1.164.598.674	26.594.292
- Sửa chữa tài sản cố định	4.627.293.028	3.087.085.926
Cộng	6.097.995.288.277	6.019.912.724.334

(*) Thông tin chi tiết về Dự án cải tạo Gang thép giai đoạn II:

Công ty cổ phần Gang thép Thái Nguyên đang triển khai Dự án "Cải tạo và mở rộng sản xuất Công ty Gang thép Thái Nguyên - giai đoạn II" với tổng chi phí đầu tư ban đầu là: 3.843,67 tỷ đồng và theo dự toán điều chỉnh đã được phê duyệt tổng mức đầu tư mới của dự án là: 8.104,91 tỷ đồng (theo hợp đồng đã ký kết với nhà thầu chính Công ty China Metallurgical Group Corporation (MCC) số 01#EPC/TISCO-MCC ngày 12/01/2007)

Hiện tại, dự án đã kéo dài hơn so với dự kiến ban đầu, Ban Lãnh đạo Công ty cùng Tổng Công ty thép Việt Nam - CTCP vẫn đang tiếp tục đàm phán với các nhà thầu và phối hợp với các cơ quan Nhà nước có liên quan để tháo dỡ các khó khăn cho dự án

Đến thời điểm 31/3/2022, tổng giá trị đầu tư của dự án đã thực hiện là: 6.075,57 tỷ đồng. Trong đó lãi vay vốn hoá là: 2.788,71 tỷ đồng, chi phí phát sinh chủ yếu trong năm 2021 là chi phí lãi vay vốn hoá.

Ngày 20/02/2019, Thanh tra Chính phủ thông báo "Kết luận thanh tra Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2- Công ty Gang thép Thái Nguyên". Các kiến nghị của Thanh tra Chính phủ vẫn đang trong quá trình thực hiện.

13- Tăng giảm bất động sản đầu tư:

14- Chi phí trả trước

a) Ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Chi phí công cụ dụng cụ	735.675.500	801.333.165
- Chi phí bóc đất đá	11.243.534.783	11.069.338.006
- Vật tư, thiết bị phân bổ	4.673.435.347	3.434.359.032

- Bảo hiểm các loại	924.284.601	1.359.015.959
- Chi phí bồi thường GPMB bù trừ với tiền thuế đất	3.698.050.926	
- Chi phí SCL TSCĐ		246.610.377
- Chi phí đường lò chuẩn bị SX	3.539.875.231	7.608.223.461
- Tiền thuê VP	1.579.499.997	81.000.000
- Chi phí biển quảng cáo	3.134.699.606	3.969.202.904
- Phí cấp quyền KTKS	2.875.538.250	
- Phí cấp quyền KT tài nguyên nước	907.311.375	851.139.500
- Chi phí khác	400.460.021	103.837.462
Cộng	33.712.365.637	29.524.059.866
b) Dài hạn		
- Chi phí công cụ dụng cụ	2.437.837.754	2.294.973.235
- Vật tư phụ tùng bị kiện thiết bị	81.398.466.113	85.470.001.033
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ phân bổ	22.013.276.081	28.084.368.385
- Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng (Mỏ Tiến Bộ + Trại cau+PM)	5.743.778.015	10.674.512.585
- Phí SD tài liệu địa chất	51.227.197.237	52.254.716.873
- Chi phí khác	78.936.004	152.617.332
Cộng	162.899.491.204	178.931.189.443
Tổng Cộng (a+b)	196.611.856.841	208.455.249.309

15- Vay và nợ thuê tài chính	Đầu năm		Phát sinh trong kỳ		Cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	FS Nợ	FS Có	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	2.234.070.455.453	2.234.070.455.453	2.631.400.346.614	2.605.289.853.386	2.207.959.962.225	2.207.959.962.225
- Vay ngắn hạn	1.079.786.474.373	1.079.786.474.373	2.603.615.940.153	2.575.289.853.386	1.051.460.387.606	1.051.460.387.606
- Nợ dài hạn đến hạn trả	1.154.283.981.080	1.154.283.981.080	27.784.406.461	30.000.000.000	1.156.499.574.619	1.156.499.574.619
b) Vay và nợ dài hạn	1.591.611.269.371	1.591.611.269.371	30.000.000.000		1.561.611.269.371	1.561.611.269.371
- Vay dài hạn	1.591.611.269.371	1.591.611.269.371	30.000.000.000		1.561.611.269.371	1.561.611.269.371

16, Phải trả người bán ngắn hạn

a) Phải trả người bán theo nhà cung cấp có số dư lớn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Có khả năng trả nợ	Giá trị	Có khả năng trả nợ
- Công ty CP TM Thái Hưng	7.326.989.120	7.326.989.120	87.783.505.700	87.783.505.700
- Công ty CP Thương mại Hiệp Hương	14.438.199.095	14.438.199.095	10.197.069.150	10.197.069.150
- Công ty TNHH Hiệp Hương				
- Công ty cổ phần B.C.H	108.899.464.524	108.899.464.524	7.374.315.107	7.374.315.107
- C.ty TNHH G.thép Hưng Nghiệp FORMOSA Hà Tĩnh	166.079.870.110	166.079.870.110	72.466.794.950	72.466.794.950
- AIM International LLC (NK thép phế)	34.287.671.355	34.287.671.355	32.203.493.719	32.203.493.719
- DHATU International PTE LTD (NK thép phế)	85.635.187.459	85.635.187.459	92.580.185.943	92.580.185.943
- Công ty CP K.sản &TM Thái Nguyên	14.546.349.803	14.546.349.803	43.436.172.144	43.436.172.144

- Trích trước tiền điện + nước	9.479.745.956	8.567.420.561
- Trích trước tiền vận chuyển + mua hàng	5.830.733.320	622.358.625
- Trích trước chi phí kiểm toán		325.000.000
- Trích trước tiền thưởng cho nhà phân phối	620.000.000	7.935.570.000
- Trích trước bồi dưỡng hiện vật	184.992.887	225.892.417
- Trích trước chi phí SCTX+SCL	9.024.313.516	450.000.000
- Trích trước đền bù, bồi thường, hỗ trợ (**)	6.821.985.459	6.821.985.459
- Trích trước tiền thuê đất + Phi NN	8.867.569.422	
- Phải trả ngắn hạn khác	24.328.207.321	378.367.182
b) Dài hạn	276.142.934.777	253.511.546.978
- Chi phí lãi vay giai đoạn XD CB (*)	276.142.934.777	253.511.546.978
Cộng	1.973.933.438.905	1.857.791.948.688

(*) Đối với khoản chi phí lãi vay của Dự án, Công ty sẽ tiếp tục làm việc với các Ngân hàng cho vay về vấn đề trả lãi. Bên cạnh đó, trong kết luận của Thanh tra Chính Phủ về dự án, Thanh tra Chính Phủ cũng đang kiến nghị " Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Kế hoạch và Đầu tư rà soát, xử lý những tồn tại, áp dụng cơ chế giảm lãi vay phát sinh trong thời gian dự án dừng thi công, TISCO không có khả năng thanh toán, báo cáo Thủ tướng Chính Phủ cho ý kiến xử lý những vướng mắc (nếu có)"

(**) Đây là chi phí bồi thường cho các hộ dân bị ảnh hưởng sụt, lún do khai thác Mỏ tại Tầng sâu Núi Quặng, Công ty trích trước căn cứ trên phương án bồi thường đã được phê duyệt. Tại thời điểm 31/3/2022, số tiền trích trước là của các hộ dân chưa có quyết định chi trả bồi thường

19- Các khoản phải trả, phải nộp khác

a) Ngắn hạn

- Kinh phí công đoàn	1.350.396.087	1.355.293.260
- Bảo hiểm các loại phải nộp	117.615.597	20.436.897
- Phải trả cổ tức	160.280.000	169.780.000
- Thoả ước lao động tập thể	3.879.507.225	6.594.179.022
- Quỹ xã hội từ thiện + VHXH	673.935.331	985.748.017
- Quy trách nhiệm tiền hàng thiếu	538.808.194	538.808.194
- Thuế TNDN nhà thầu	168.572.834	168.572.834
- Hồ Bàn Cờ, Hồ Cửa Làng (*)	10.188.115.550	10.188.115.550
- Tiền ăn ca, bồi dưỡng	1.060.736.005	394.815.428
- Thu tiền khu tái định cư	800.000.000	800.000.000
- Lãi suất chậm trả (**)	5.501.682.435	5.501.682.435
- Lãi chậm trả chưa hạch toán điều chỉnh theo kết luận KTNN (**)	195.529.177.023	195.529.177.023
- Tiền đặt cọc, bảo lãnh dự thầu, chào giá, hợp đồng	450.000.000	450.000.000
- Tiền đền bù, sụt lún Tầng sâu NQ - Trại Cau (***)	25.640.172.758	25.638.555.964
- Thuốc bảo hiểm y tế	60.797.131	69.228.434
- Chiết khấu TM phải trả	86.410.750.560	58.788.498.230
- Thuế thu nhập cá nhân	6.325.000	6.325.000
- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	24.486.171.350	21.907.609.350
- CP phục hồi môi trường	879.964.309	879.964.309
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	184.720.471	153.988.548
Cộng	358.087.727.860	330.140.778.495

b) Dài hạn

- Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	524.500.000	474.500.000
Cộng	524.500.000	474.500.000

(*) Giá trị đầu tư của Hồ Cửa làng và Hồ Bàn Cờ nhận bàn giao từ UBND tỉnh Thái Nguyên để quản lý và khai thác phục vụ cho hoạt động sản xuất của Mỏ sắt Tiến Bộ

(**) Lãi chậm trả của các khoản phải thu quá hạn thanh toán theo hợp đồng ghi tăng khoản mục phải thu khách hàng và phải trả khác trên bảng cân đối kế toán theo điều chỉnh của Kiểm toán Nhà Nước năm 2013

(***) Đây là các khoản chi phí liên quan đến việc đền bù, hỗ trợ các hộ dân bị ảnh hưởng sụt lún do khai thác tại mỏ Tầng sâu Núi Quặng theo phương án đền bù đã được phê duyệt và có quyết định chi trả

20- Dự phòng phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	21.106.856.143	21.106.856.143
- DP phải trả tiền SCL	13.500.000.000	13.500.000.000
- Dự phòng phải trả hoàn thổ moong BLC (bơm nước)	7.606.856.143	7.606.856.143
b) Dài hạn	218.635.534.521	214.436.985.047
- Chi phí phục hồi môi trường	29.923.388.408	29.275.021.579
- DP phải trả SCL (lò cốc, lò cao)	170.000.000.000	170.000.000.000
- Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	18.712.146.113	15.161.963.468
Cộng	239.742.390.664	235.543.841.190

22- Vốn chủ sở hữu (Có biểu chi tiết kèm theo)

24. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Tài sản nhận giữ hộ: Thép cán (tấn)	23.570,397	58.416,044
b) Nợ khó đòi đã xử lý: 4.033.133.561 đồng		
c) Ngoại tệ các loại: USD	240.806,14	25.707,04

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Quý I - Năm 2022	Quý I - Năm 2021
1 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mẫu số 01)	5.501.478.658.353	4.094.461.232.901
<i>a) Doanh thu</i>	<i>5.501.478.658.353</i>	<i>4.094.461.232.901</i>
- Doanh thu bán hàng hóa	1.608.318.343.709	1.150.153.852.607
- Doanh thu bán thành phẩm	3.891.194.308.080	2.942.313.477.650
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.966.006.564	1.993.902.644
<i>b) Doanh thu đối với các bên liên quan</i>	<i>2.838.206.738.255</i>	<i>1.145.070.293.020</i>
- Công ty CP cán thép Thái Trung	2.838.206.738.255	1.145.070.293.020
2 - Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)		2.057.422.400
<i>Trong đó:</i>		
- Hàng bán bị trả lại		2.057.422.400
3 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (MS10)	5.501.478.658.353	4.092.403.810.501
<i>Trong đó:</i>		
- Doanh thu thuần bán hàng hóa	1.608.318.343.709	1.150.153.852.607
- Doanh thu thuần bán thành phẩm	3.891.194.308.080	2.940.256.055.250
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	1.966.006.564	1.993.902.644
4 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	5.381.167.116.848	3.952.139.364.332
- Giá vốn hàng hóa đã bán	1.773.577.992.474	1.149.881.198.621
- Giá vốn của vật tư, thành phẩm đã bán	3.613.524.526.723	2.799.596.225.638
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.745.681.391	2.661.940.073
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-7.681.083.740	
Cộng	5.381.167.116.848	3.952.139.364.332

	Quý I - Năm 2022	Quý I - Năm 2021
5 - D.thu hoạt động tài chính (Mã số 21)		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	235.852.902	189.582.339
- Cổ tức lợi nhuận được chia		77.676.000
- Chênh lệch tỷ giá thực hiện	731.480.445	
Cộng	967.333.347	267.258.339
6 - Chi phí tài chính (Mã số 22)		
- Lãi tiền vay	15.645.956.438	20.569.670.075
- Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	1.445.253.929	48.396.535
- Chênh lệch tỷ giá thực hiện	78.511.880	32.834.427
- Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-4.048.870.595	-357.607.911
Cộng	13.120.851.652	20.293.293.126
7. Thu hoạt động khác		
- Bán vật tư thu hồi	17.030.000	
- Vật tư, thành phẩm nhập kho		242.690.800
- Tiền phạt, bồi thường		6.040.000
- Thanh lý TSCĐ		9.777.780
- Phí thực tập		1.800.000
- Cho thuê mặt bằng, kho bãi, tài sản	19.166.667	22.500.090
- Công suất phần kháng	560.342	16.369.347
- Các khoản xử lý	890	
- Thuế, Phí	-47.911	
- Thu nhập khác	2.500.000	96.068.002
Cộng	39.209.988	395.245.929
8. Chi hoạt động khác		
- Tiền bồi thường, tiền phạt,	341.141.695	81.083.853
- Chi phí hướng dẫn học sinh thực tập		1.350.000
- Khấu hao TSCĐ >1,6 tỷ đồng + dừng SX	4.592.855.188	4.819.103.222
- Công suất phần kháng		5.840.000
- Chi phí khác	61.162	38.243.005
Cộng	4.934.058.045	4.945.620.080
9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	56.462.414.500	45.240.248.732
+ Chi phí nhân viên quản lý	24.239.201.381	21.705.619.280
+ Chi phí vật liệu quản lý + trang bị VP	2.615.608.374	2.947.293.933
+ Chi phí khấu hao + SC TSCĐ	2.331.628.729	1.011.623.413
+ Thuế phí, lệ phí	10.991.377.462	8.324.462.090
+ Các khoản dự phòng	-10.000.000	-20.000.000
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.208.394.595	2.521.812.977
+ Chi phí khác bằng tiền	14.086.203.959	8.749.437.039
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	11.172.490.664	14.731.713.234
+ Chi phí nhân viên bán hàng	2.173.013.511	2.307.473.229
+ Chi phí vật liệu bao bì + CCDC	187.021.977	748.908.894
+ Khấu hao TSCĐ	293.224.434	291.553.965

+ Thuế phí, lệ phí	22.719.329	55.411.550
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.844.870.793	8.549.296.743
+ Chi phí khác bằng tiền	2.651.640.620	2.779.068.853
33 - Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý I - Năm 2022	Quý I - Năm 2021
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.471.617.621.396	2.646.977.030.644
- Chi phí nhân công	141.416.860.000	129.261.535.688
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	20.105.708.280	19.656.488.516
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.628.906.780	12.440.065.846
- Chi phí khác bằng tiền	85.139.183.873	66.290.550.838
Cộng	4.727.908.280.329	2.874.625.671.532

34. Thông tin khác

- Thông tin liên quan đến một số vụ kiện lớn của Công ty đang trong quá trình theo kiện

+ Vụ kiện liên quan đến khoản phải thu Công ty TNHH Lương Thổ và Công ty TNHH Hồng Trang

Công ty hiện đang khởi kiện Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam là bên thực hiện bảo lãnh thanh toán. Ngày 01/08/2017, Tòa án nhân dân Thành phố Hà Nội đã xét xử sơ thẩm theo bản án số 232/2017/HS-ST. Về dân sự, bản án đã ghi nhận sự đồng ý của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam về việc thực hiện nghĩa vụ thanh toán tổng số tiền bảo lãnh thanh toán của Công ty TNHH Hồng Trang và Công ty TNHH Lương Thổ là: 101.337.050.000 đồng. Trong năm 2020 và 2021 Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam đã thanh toán 101.337.050.000 đồng cho Công ty tương ứng với số tiền bảo lãnh thanh toán cho Công ty TNHH Hồng Trang và Công ty TNHH Lương Thổ.

+ Vụ kiện liên quan đến khoản phải thu Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Hà Nam

Công ty khởi kiện Ngân hàng TMCP Quốc tế - Chi nhánh Hà Nội là bên thực hiện bảo lãnh thanh toán. Tòa án Cấp Cao tại Hà Nội đã có Quyết định Giám đốc thẩm số 03/2016/KDTM-GĐT ngày 07/03/2016 về vụ án kinh doanh thương mại “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa” hủy bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân Thành phố Thái Nguyên và bản án Phúc thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên để xét xử lại từ đầu. Đồng thời, ngày 05/07/2017, Tòa án nhân dân tối cao có Thông báo số 171/TB-TANDTC-VGĐKTII không có căn cứ kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm đối với Quyết định giám đốc thẩm số 03/2016/KDTM-GĐT ngày 07/03/2016 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội theo yêu cầu của Công ty. Hiện tại Tòa án nhân dân TP Thái Nguyên chuẩn bị đưa vụ án ra xét xử, Công ty đang cùng với văn phòng Luật sư Trần Vũ Hải làm thủ tục tham dự phiên toà để bảo vệ lợi ích của TISCO.

+ Vụ kiện liên quan đến khoản phải thu Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tân Hồng

Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội đã xét xử sơ thẩm, đã tuyên Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tân Hồng phải thanh toán nợ cho Công ty. Công ty đang tiếp tục làm đơn kháng cáo phúc thẩm yêu cầu Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - CN Hồng Hà thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh thanh toán.

- Liên quan đến bản án phúc thẩm của Tòa án Nhân dân cấp cao tại Hà Nội, đã có bản án phúc thẩm số 531/2021/HS-PT ngày 11/11/2021. Đến thời điểm 31/12/2021 Công ty chưa nhận được khoản tiền bồi thường nào theo như kết luận của Tòa Phúc thẩm.

- Ngày 11/11/2021, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã ban hành Bản án số 531/2021/HS-PT liên quan đến Dự án mở rộng Gang thép giai đoạn 2 – Công ty Gang thép Thái Nguyên. Theo bản án, hậu quả thiệt hại của vụ án được xác định là số tiền lãi suất thực tế TISCO đã phải trả cho các ngân hàng kể từ khi dự án chậm tiến độ (từ ngày 31/05/2011) đến thời điểm khởi tố vụ án là 830.253.115.150 đồng; các bị cáo được nêu trong bản án phải bồi thường cho TISCO số tiền nêu trên.

- Về chi phí lãi vay của dự án, theo văn bản số 872/GTTN-TCKT ngày 29/10/2020 của TISCO, tổng chi phí lãi vay của dự án cho giai đoạn từ tháng 06/2011 đến tháng 03/2019 là 1.804.160.232.128 đồng, trong đó, tổng tiền lãi đã trả là 830.253.115.150 đồng.

- Chi phí lãi vay cho giai đoạn từ 01/04/2019 đến thời điểm 31/12/2021 là 840.375.474.831 đồng.

- Tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính này, TISCO vẫn đang trong quá trình thực hiện Kết luận số 167/KL-TTCTP và chưa nhận được số tiền bồi thường theo Bản án số 531/2021/HS-PT, các chỉ tiêu có liên quan trên Báo cáo tài chính chưa được điều chỉnh theo Kết luận của Thanh tra Chính phủ cũng như các sự kiện được nêu tại Bản án số 531/2021/HS-PT.

35. Giải trình nguyên nhân chênh lệch LNST so với cùng kỳ năm 2021:

- Lợi nhuận sau thuế TNDN Quý I năm 2022 so với cùng kỳ giảm 15,39 tỷ đồng nguyên nhân do:

+ Chi phí nguyên vật liệu đầu vào tăng mạnh dẫn đến tốc độ tăng giá vốn nhanh hơn giá bán, Lợi nhuận gộp giảm 20 tỷ đồng

+ Chi phí quản lý tăng 11,2 tỷ đồng (do chi phí tiền lương, thuế đất; phí chuyển tiền; chi phí phòng dịch Covid tăng)

Quý I - Năm 2022

Quý I - Năm 2021

Thu nhập của Ban giám đốc, Hội đồng quản trị

578.950.000

386.941.000

Số liệu so sánh: Số liệu đầu kỳ đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC

Ngày 15 tháng 4 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU

PHÒNG TÀI CHÍNH KẾ TOÁN

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Nguyệt Anh



Hoàng Danh Sơn



Nguyễn Minh Hạnh

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/03/2022		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Các khoản phải thu khác ngắn hạn	130.690.378.091	-53.439.755.547	120.166.492.629	-53.439.755.547
- Tạm ứng	2.021.467.953		757.184.780	
- Ký cược, ký quỹ	48.767.824.813		41.165.875.273	
- Phải thu về bảo hiểm	574.573.619		626.205.925	
- Thuế TNCN tạm trích	4.924.429.193		826.405.640	
- Tiền phạt và phải thu về thép phế NK thiếu ko đảm bảo chất lượng	55.983.006.084	-52.975.118.944	55.126.258.360	-52.975.118.944
- Tiền hàng thiếu của các cá nhân CN Quảng Ninh	1.003.444.797	-464.636.603	1.003.444.797	-464.636.603
- Ăn ca + bồi dưỡng độc hại	136.455.475		236.255.717	
- Lệ phí trọng tài quốc tế	832.688.273		832.688.273	
- Tiền án phí	164.200.000		164.200.000	
- Tiền khám chữa bệnh, thuốc BHYT	58.731.002			
- CP nhập khẩu thép phế	260.342.751			
- Phải thu UBND Huyện Đông hỷ về tiền SD đất tái định cư MS Trại cau	8.583.028.500		8.583.028.500	
- Thỏa ước lao động + Quỹ VHXH	322.497.809		179.139.245	
- Lãi chậm trả tiền mua hàng	6.153.516.633		10.388.247.480	
- Phải thu khác	904.171.189		277.558.639	
b. Phải thu khác dài hạn	36.376.759.122		33.675.531.849	
- Cầm cố thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	36.376.759.122		33.675.531.849	

8. BIỂU GIẢI TRÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Quý I Năm 2022

Tài khoản: 211 - Tài sản cố định hữu hình

Mã số	Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	TSCĐ khác	Tổng cộng
A	Nguyên giá TSCĐ							
A1	Số dư đầu kỳ	969.424.168.315	1.751.179.563.938	454.772.869.883	11.440.763.305		153.230.333.344	3.340.047.698.785
A2	Số tăng trong kỳ		4.214.000.000	1.470.656.223	446.626.000			6.131.282.223
A201	- Mua sắm mới		4.214.000.000		446.626.000			4.660.626.000
A202	- Đầu tư XDCB hoàn thành			1.470.656.223				1.470.656.223
A3	Số giảm trong kỳ	120.115.259						120.115.259
A301	- Thanh lý, nhượng bán							
A302	- Giảm do điều chỉnh QTDA							
A305	- Giảm do chuyển thành CCDC	120.115.259						120.115.259
A309	- Giảm khác							
A4	Dư cuối kỳ	969.304.053.056	1.755.393.563.938	456.243.526.106	11.887.389.305		153.230.333.344	3.346.058.865.749
B	Giá trị đã hao mòn lũy kế							
B1	Dư đầu kỳ	752.290.031.881	1.593.548.720.043	381.210.267.371	10.094.844.781		145.828.800.734	2.882.972.664.810
B2	Tăng trong kỳ	5.154.223.711	7.485.225.175	2.589.388.257	93.654.383		146.523.207	15.469.014.733
B201	- Khấu hao trong Kỳ	5.154.223.711	7.485.225.175	2.589.388.257	93.654.383		146.523.207	15.469.014.733
B20101	+ Tính vào giá thành	5.095.527.214	7.485.225.175	2.589.388.257	93.654.383		146.523.207	15.410.318.236
B20102	+ Vốn phúc lợi	58.696.497						58.696.497
B209	- Tăng khác							
B3	Số giảm trong kỳ							
B301	- Thanh lý, nhượng bán							
B4	Số cuối kỳ	757.444.255.592	1.601.033.945.218	383.799.655.628	10.188.499.164		145.975.323.941	2.898.441.679.543
C	Giá trị còn lại							
C1	Số dư đầu kỳ	217.134.136.434	157.630.843.895	73.562.602.512	1.345.918.524		7.401.532.610	457.075.033.975
C2	Số dư cuối kỳ	211.859.797.464	154.359.618.720	72.443.870.478	1.698.890.141		7.255.009.403	447.617.186.206

10. BIỂU GIẢI TRÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Quý I Năm 2022

Tài khoản: 213 - Tài sản cố định vô hình

Mã số	Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu, tên thương mại	Chương trình phần mềm	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
A	Nguyên giá TSCĐ								
A1	Số dư đầu kỳ	44.090.882.400				3.048.056.797		110.631.135.828	157.770.075.025
A2	Số tăng trong năm								
A201	- Mua sắm mới								
A202	- Đầu tư XDCB hoàn thành								
A3	Số giảm trong kỳ								
A4	Số cuối kỳ	44.090.882.400				3.048.056.797		110.631.135.828	157.770.075.025
B	Giá trị hao mòn lũy kế								
B1	Số dư đầu kỳ	7.038.190.355				2.943.835.836		97.370.301.800	107.352.327.991
B2	Số tăng trong kỳ	258.686.904				16.425.131		4.420.278.009	4.695.390.044
B201	- Khấu hao trong năm	258.686.904				16.425.131		4.420.278.009	4.695.390.044
B20101	+ Tính vào giá thành	258.686.904				16.425.131		4.420.278.009	4.695.390.044
B3	Số giảm trong kỳ								
B4	Số cuối kỳ	7.296.877.259				2.960.260.967		101.790.579.809	112.047.718.035
C	Giá trị còn lại								
C1	- Tại ngày đầu năm	37.052.692.045				104.220.961		13.260.834.028	50.417.747.034
C2	- Tại ngày cuối năm	36.794.005.141				87.795.830		8.840.556.019	45.722.356.990

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

TT	CHỈ TIÊU	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHẢI NỘP KỲ NÀY	SỐ ĐÃ NỘP KỲ NÀY	SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
1	Thuế GTGT hàng nội địa	-	4.525.839.462	291.590.108	4.525.892.484		291.537.086
2	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	21.147.861.640	21.147.861.640	-	-
3	Thuế nhập khẩu (TK 33333)	-	-	824.587.483	824.587.483	-	-
4	Thuế TNDN (TK 3334)	377.898.736	-	7.217.592.415	134.740.492		6.704.953.187
5	Thuế thu nhập cá nhân (TK 3335)	-	7.767.596	7.742.421.486	7.809.181.975	64.538.982	5.546.089
6	Thuế tài nguyên (TK 3336)	-	16.427.522.324	9.987.816.293	23.616.101.484	4.200	2.799.241.333
7	Thuế đất (TK 3337)	2.988.421.217	16.078.305.264	5.940.743.679	5.800.083.579	2.992.227.687	16.222.771.834
8	Thuế BVMT (TK 33381)	-	70.727.400	280.248.900	303.418.050	-	47.558.250
9	Thuế môn bài (TK 33382)	-	-	18.000.000	18.000.000	-	-
10	Phí BVMT (TK 33391)	-	1.389.338.488	3.797.165.366	4.038.198.782	-	1.148.305.072
11	Phí cấp quyền KTKS (TK 33392)	-	2.843.518.200	3.834.051.000	-	-	6.677.569.200
12	Phí SD đường sắt (33393)	-	2.452.408.249	-	2.452.408.249	-	-
13	Phí SD tài liệu địa chất (33394)	-	-	-	-	-	-
14	Phí cấp quyền KT tài nguyên nước (33395)	-	-	516.463.150	361.368.400	-	155.094.750
	Cộng	3.366.319.953	43.795.426.983	61.598.541.520	71.031.842.618	3.056.770.869	34.052.576.801

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

TT	NỘI DUNG	VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU	CỔ PHIẾU QUỸ	QUỸ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHÊNH LỆCH TỶ GIÁ ĐÁNH GIÁ LẠI CUỐI KỲ	LỢI NHUẬN SAU THUẾ CHƯA PHÂN PHỐI	TỔNG CỘNG
1	Số dư đầu năm trước	1.840.000.000.000	-41.070.000	29.908.837.239	-150.809.401.901	153.239.358.272	1.872.297.723.610
	Số tăng trong năm trước				28.938.603.291	121.849.587.803	150.788.191.094
2	Số dư đầu năm nay	1.840.000.000.000	-41.070.000	29.908.837.239	-121.870.798.610	275.088.946.075	2.023.085.914.704
	- Lợi nhuận Quý I năm 2022					28.923.316.792	28.923.316.792
	- TNDN tính thiếu (từ 2020-2021)					-512.639.228	-512.639.228
3	Số dư cuối kỳ này	1.840.000.000.000	-41.070.000	29.908.837.239	-121.870.798.610	303.499.623.639	2.051.496.592.268

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ	Tỷ lệ
Vốn góp của Tổng Công ty Thép Việt Nam	1.196.000.000.000	65,00	1.196.000.000.000	65,00
Vốn góp của Công ty CP TM Thái Hưng	368.000.000.000	20,00	368.000.000.000	20,00
Vốn góp của các cổ đông khác	275.889.000.000	14,99	275.889.000.000	14,99
Cổ phiếu quỹ	111.000.000	0,01	111.000.000	0,01
CỘNG	1.840.000.000.000		1.840.000.000.000	